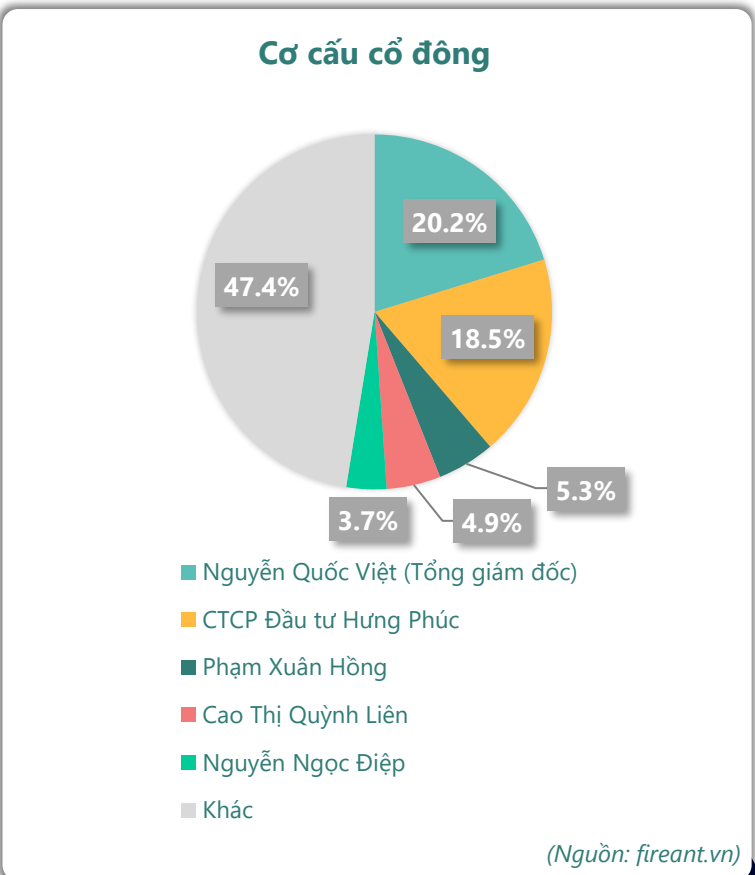
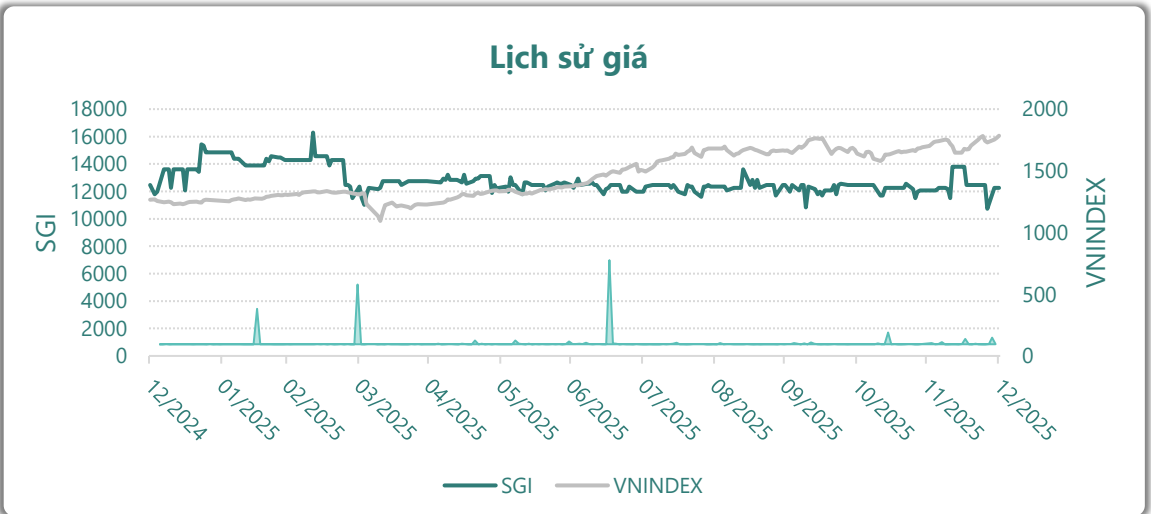
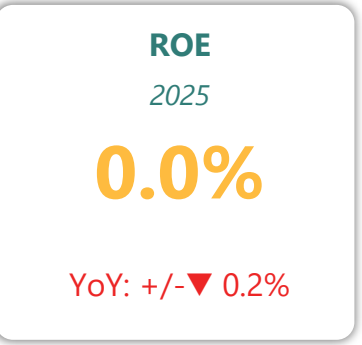
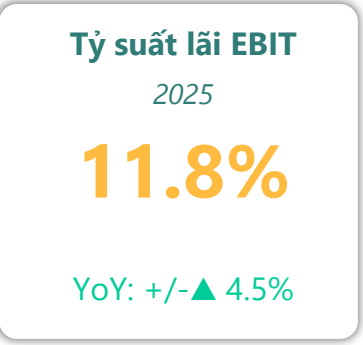
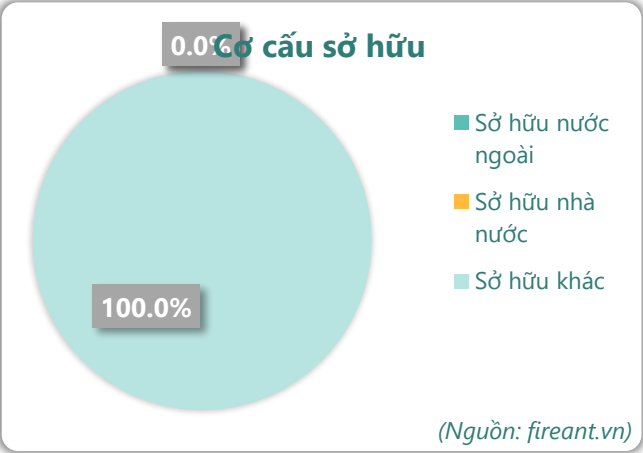


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

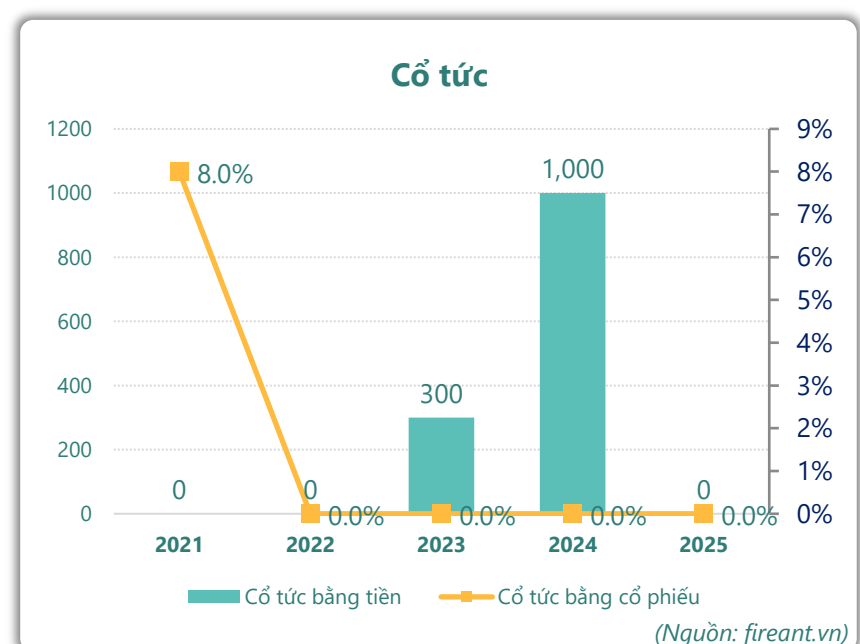
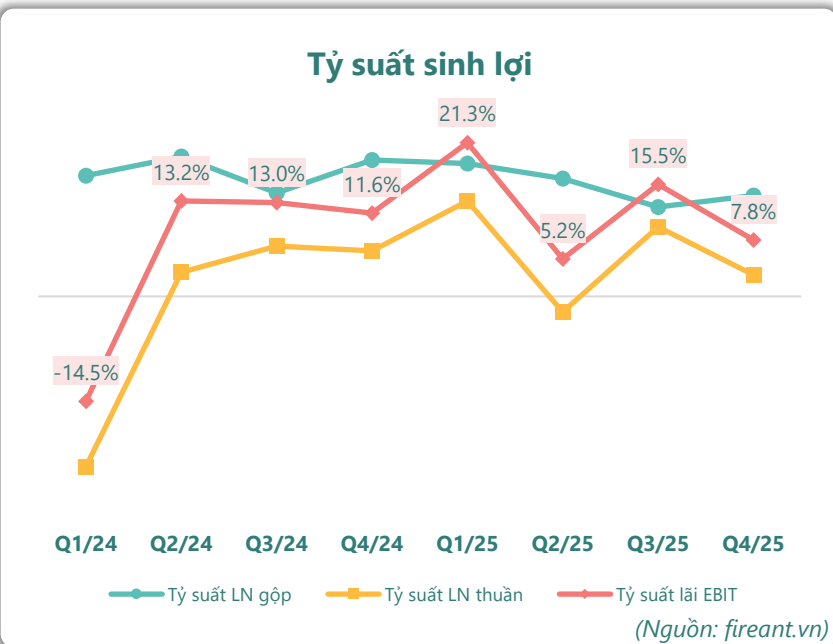
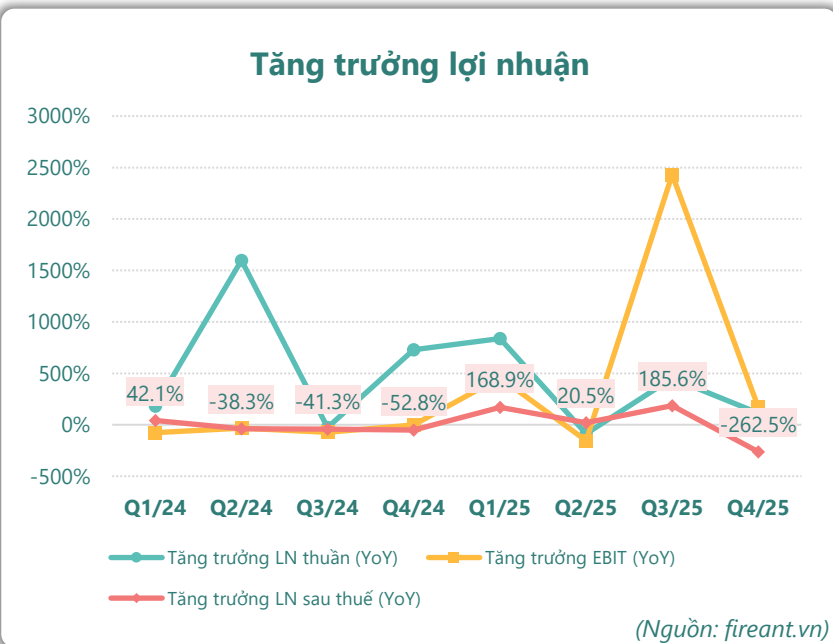
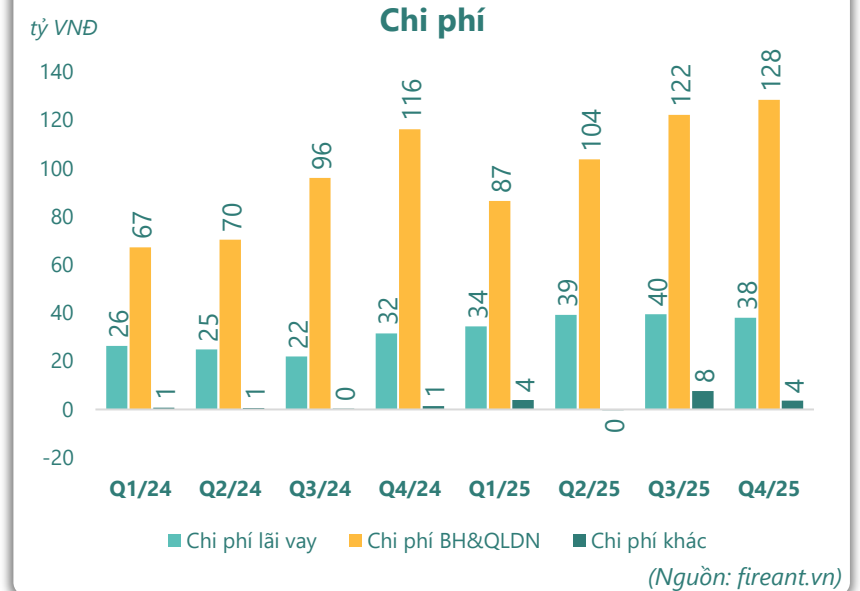
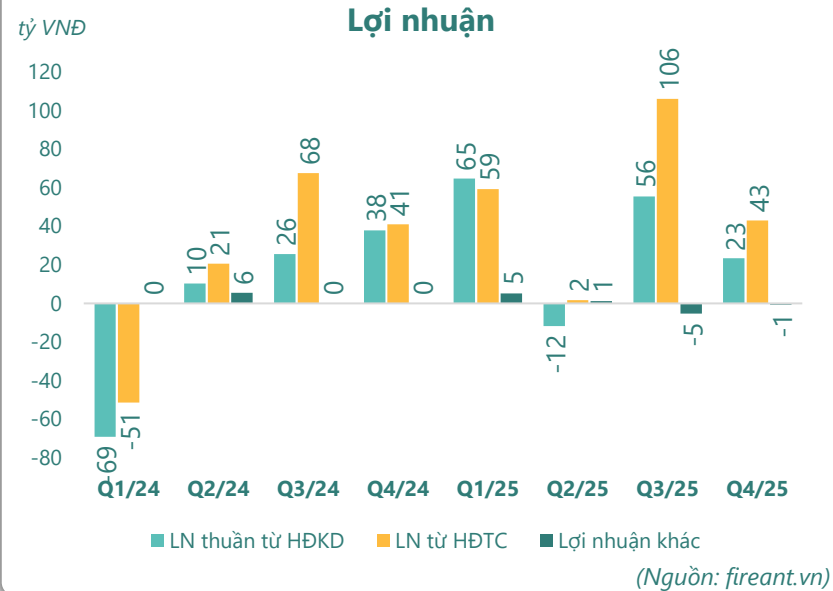
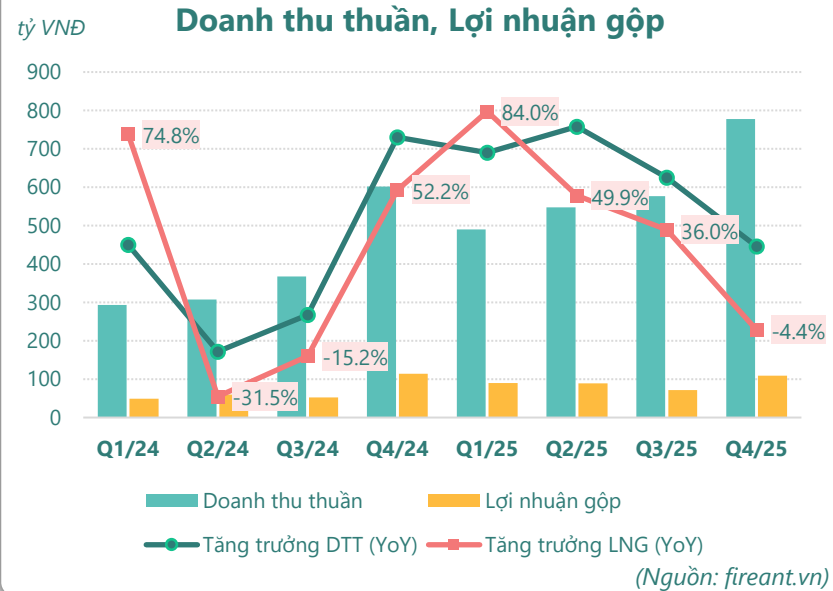
CTCP Đầu tư phát SGI Holdings

Ngày 31/12/2025	12,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	2.7%	2.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,733 - 16,292
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	966
Số lượng CPLH (CP)	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.91
EPS	18
P/E	719.8



KẾT QUẢ KINH DOANH

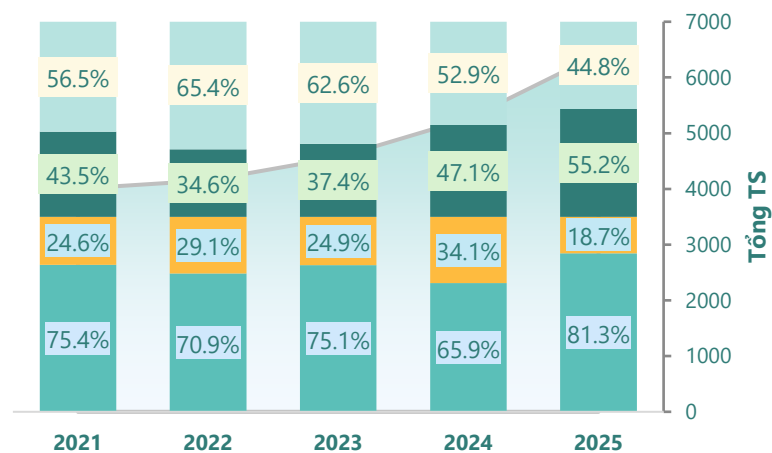




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

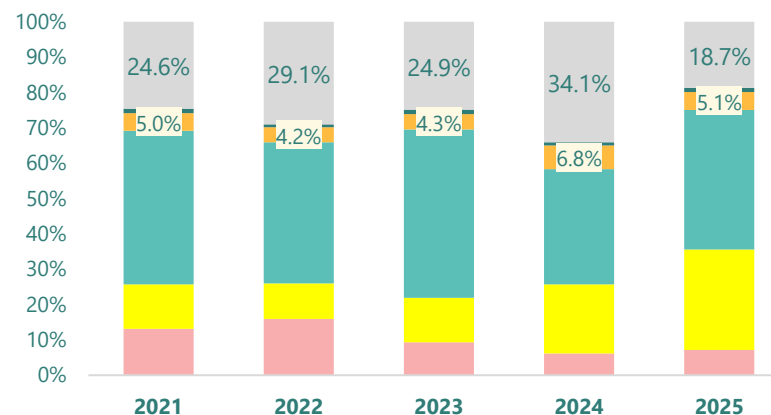
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

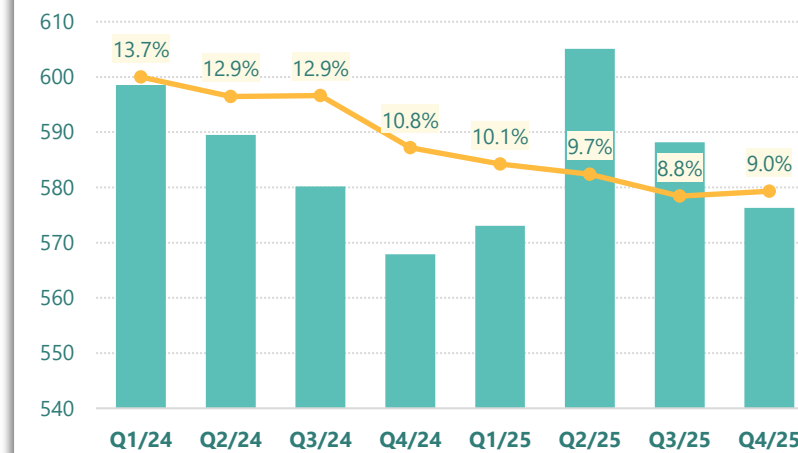


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

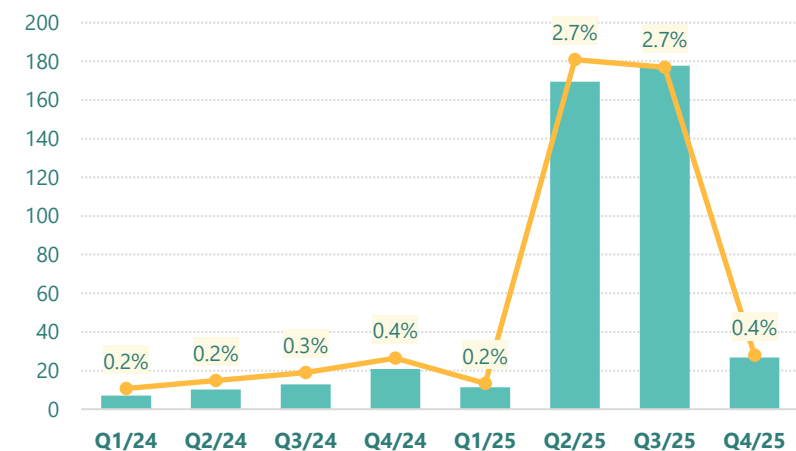


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

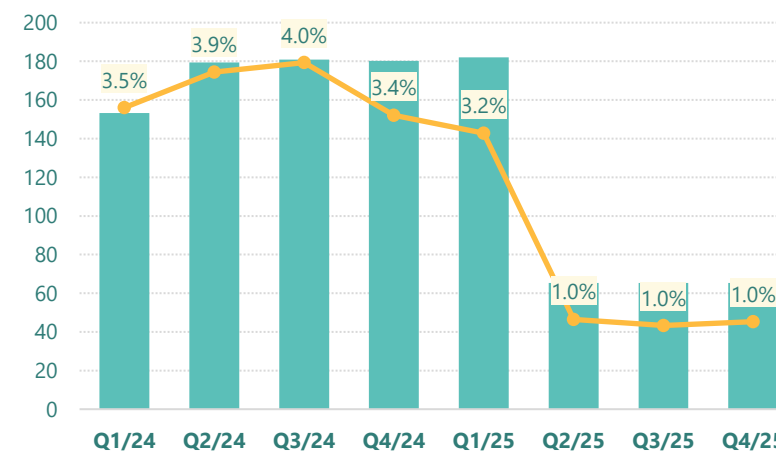


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

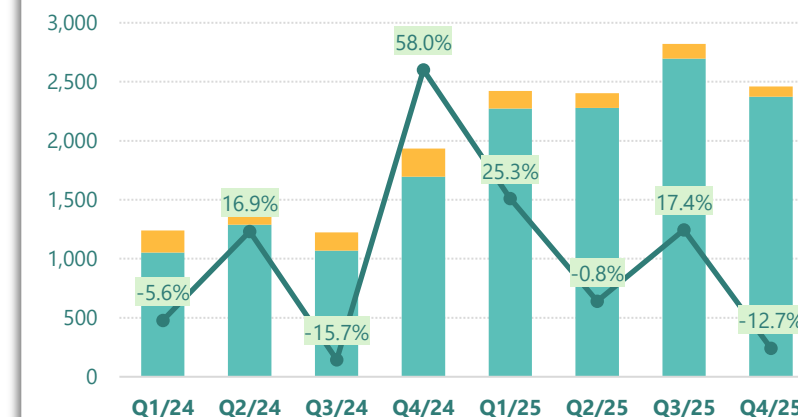


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

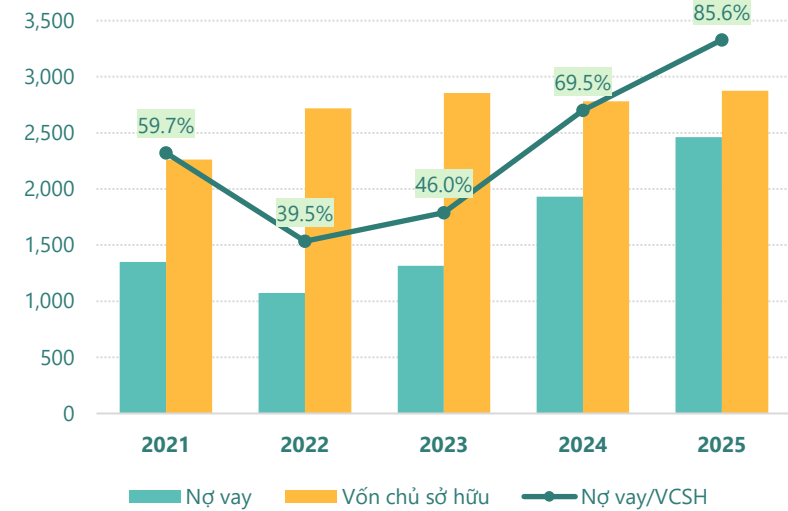
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

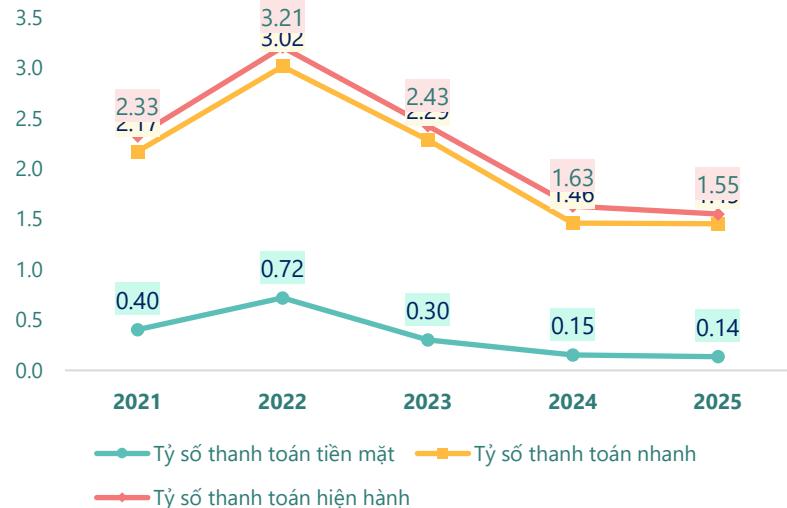
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



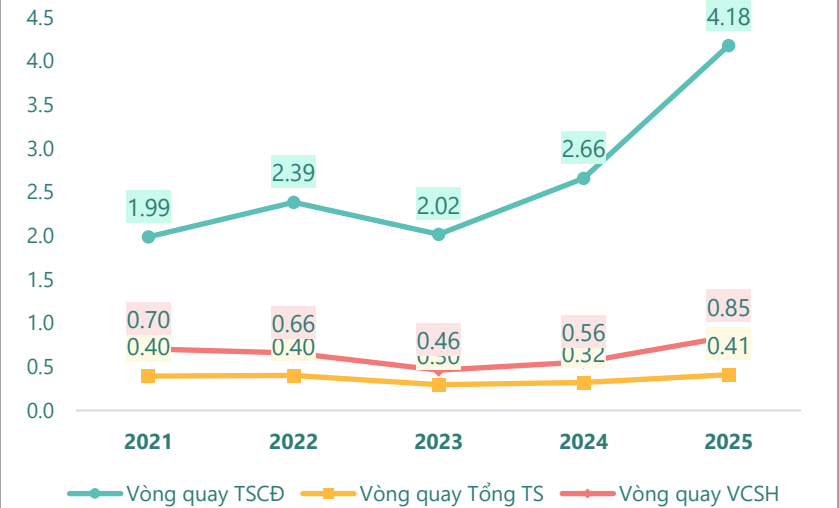
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



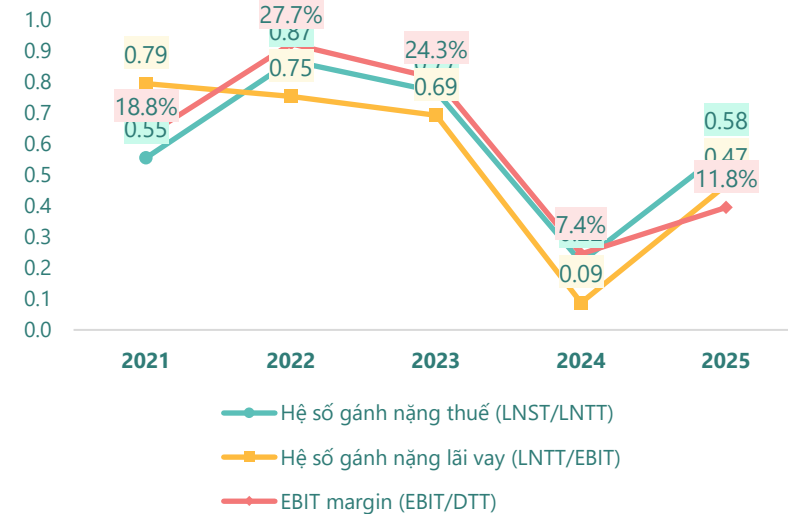
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



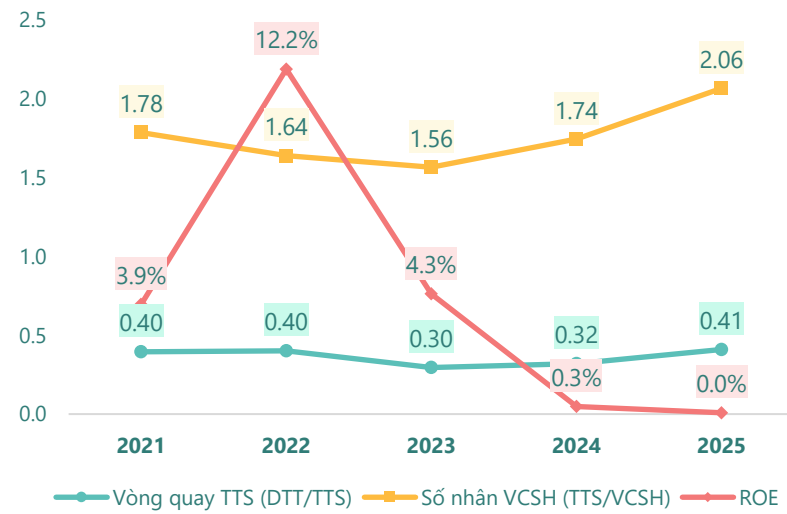
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



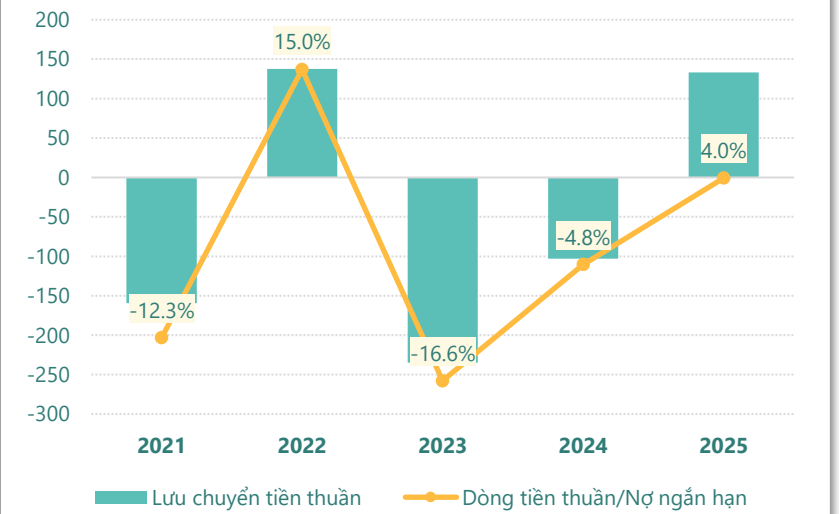
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	778	602	29.2%	2,392	1,569	52.4%
Giá vốn hàng bán	669	488	37.1%	2,032	1,294	57.0%
Lợi nhuận gộp	109	114	-4.6%	360	275	30.9%
Doanh thu HĐTC	110	75.0	46.6%	462	373	23.9%
Chi phí TC	66.9	33.9	97.4%	251	296	-15.1%
Chi phí lãi vay	38.0	31.6	20.3%	151	105	43.7%
LN trong công ty LKLD	0	-0.74	100%	2.51	2.38	5.5%
Chi phí bán hàng	60.4	34.2	76.5%	174	103	69.5%
Chi phí QLDN	68.0	82.0	-17.0%	266	247	7.8%
LN thuần từ HĐKD	23.4	37.9	-38.4%	132	4.13	3094%
Lợi nhuận khác	-0.66	0.05	-1428%	0.31	5.98	-94.8%
LN trước thuế	22.7	38.0	-40.3%	132	10.1	1208%
Lợi nhuận sau thuế	5.75	26.3	-78.2%	76.7	2.21	3368%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.90	16.1	-130%	1.34	7.74	-82.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.3	-250	214	-182	-26.5	45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-233	-303	-311	470	-389	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-221	565	489	-333	494	-363
Tiền đầu kỳ	666	311	323	715	670	749
Lưu chuyển tiền thuần	-355	11.8	392	-44.6	78.6	-293
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	-0.02	-0.03	-0.04	0.04
Tiền cuối kỳ	311	323	715	670	749	456

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,417	5,263	21.9%
Tài sản ngắn hạn	5,219	3,470	50.4%
Tiền và tương đương tiền	456	323	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,826	1,030	77.3%
Phải thu ngắn hạn	2,535	1,714	47.9%
Hàng tồn kho	325	356	-8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	77.2	47.2	63.5%
Tài sản dài hạn	1,198	1,793	-33.2%
Phải thu dài hạn	23.9	712	-96.6%
Tài sản cố định	576	568	1.5%
Bất động sản đầu tư	281	138	104%
Tài sản dở dang	26.8	20.8	28.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	65.3	180	-63.8%
Tài sản dài hạn khác	63.3	89.9	-29.5%
Lợi thế thương mại	162	84.3	91.7%
Nợ phải trả	3,543	2,481	42.8%
Nợ ngắn hạn	3,364	2,131	57.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,372	1,698	39.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	382	166	130%
Nợ dài hạn	179	350	-48.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	88.9	235	-62.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,875	2,782	3.3%
Vốn chủ sở hữu	2,875	2,782	3.3%
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

